

Số: 1181/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 2/2023.

Cà Mau, ngày 25 tháng 07 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2023 (trước soát xét) của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 25/7/2023.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng năm quý 2/2023;
- BCTC hợp nhất quý 2/2023;
- Công văn số 1178/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Đỗ Thành Hưng
Ngày: 25/07/2023 15:47

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 1178 /PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 2 năm 2023 so với 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2023 so với năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022	Đơn vị tính: tỷ đồng		Ghi chú
			Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2023 so với năm 2022		
(1)	(2)	(3)	Số tiền	%	(6)
(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)				
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.437,15	4.160,57	(723,42)	-17,39%	
Giá vốn hàng bán	2.910,59	2.767,01	143,58	5,19%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	320,84	1.092,31	(771,47)	-70,63%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	287,30	1.016,70	(729,40)	-71,74%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.456,45	4.145,36	(688,91)	-16,62%	
Giá vốn hàng bán	2.920,61	2.740,59	180,02	6,57%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	324,04	1.095,73	(771,69)	-70,43%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	289,84	1.020,03	(730,19)	-71,59%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 2 năm 2023 của PVCFC giảm so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng của công ty mẹ giảm hơn 17% so với cùng kỳ do giá bán phân bón giảm mạnh. Cụ thể giá bán bình quân sản phẩm Ure quý 2 năm 2023 giảm hơn 40% so với cùng kỳ 2022.

- Chi phí giá vốn hàng bán tăng hơn 5% ; Chi phí bán hàng tăng 55,7% làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ và hợp nhất giảm hơn 71% so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13.330.943.523.260	11.624.186.590.632
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.140.644.174.897	2.125.625.291.560
1. Tiền	111		2.110.644.174.897	2.125.625.291.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.372.000.000.000	6.812.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.372.000.000.000	6.812.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		398.990.810.888	188.149.708.424
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	66.041.998.905	1.404.795.808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	128.846.942.150	86.290.003.561
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	246.700.215.342	141.988.594.864
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(42.598.345.509)	(41.533.685.809)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	2.300.583.360.917	2.282.527.702.409
1. Hàng tồn kho	141		2.300.583.360.917	2.421.842.977.250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(139.315.274.841)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		118.725.176.558	215.883.888.239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	61.823.945.311	63.632.258.016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.307.395.575	151.749.427.894
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	593.835.672	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.268.173.938.366	2.542.674.129.384
I. Tài sản cố định	220		1.917.223.260.126	2.206.852.578.649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.564.490.583.141	2.159.644.948.177
- Nguyên giá	222		15.371.614.717.586	15.270.937.810.324
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.807.124.134.445)	(13.111.292.862.147)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	352.732.676.985	47.207.630.472
- Nguyên giá	228		492.071.872.698	178.465.717.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(139.339.195.713)	(131.258.087.388)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	69.693.259.961	33.176.188.396
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		69.693.259.961	33.176.188.396
III. Tài sản dài hạn khác	260		281.257.418.279	302.645.362.339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	280.457.191.851	294.351.326.527
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		800.226.428	8.294.035.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.599.117.461.626	14.166.860.720.016
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.519.742.908.518	3.561.411.903.496
I Nợ ngắn hạn	310		3.822.424.882.598	2.874.435.985.843
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	863.782.553.939	1.028.475.736.079
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	135.770.463.352	106.451.076.947
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	39.884.435.929	71.483.643.553
4. Phải trả người lao động	314		95.238.529.638	136.580.729.153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	536.262.973.357	238.922.429.225
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	295.289.830.567	304.137.127.708
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	304.368.297.244	2.559.405.532
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	1.293.321.360.255	679.260.884.288
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		258.506.438.317	306.564.953.358
II. Nợ dài hạn	330		697.318.025.920	686.975.917.653
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.508.375.875	1.048.481.500
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		695.809.650.045	685.927.436.153

* M.S.D.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		11.079.374.553.108	10.605.448.816.520
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	11.079.374.553.108	10.605.448.816.520
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.415.261.926.796	2.260.185.002.979
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.335.873.366.137	3.018.455.058.084
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.013.363.017.420	234.725.961.865
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		322.510.348.717	2.783.729.096.219
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		30.573.840.175	29.143.335.457
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			15.599.117.461.626	14.166.860.720.016

Cà Mau, ngày 24 tháng 7 năm 2023



Đàm Thị Thúy An
Người lập



Đinh Như Cường
Kế toán trưởng




Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

1/2/11
H
1/2/11



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	3.456.451.645.301	4.145.362.286.564	6.286.229.924.276	8.428.317.094.659
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	165.503.468.754	61.590.115.381	260.579.237.854	269.745.853.560
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.290.948.176.547	4.083.772.171.183	6.025.650.686.422	8.158.571.241.099
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.920.607.252.760	2.740.588.216.374	5.086.581.378.317	4.838.130.954.205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		370.340.923.787	1.343.183.954.809	939.069.308.105	3.320.440.286.894
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	145.206.159.414	67.358.341.951	263.855.834.405	136.733.178.473
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	(419.038.863)	13.118.466.287	8.580.666.564	32.876.201.749
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.590.687.237	3.377.225.061	3.659.466.840	7.578.698.317
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	148.161.864.384	120.935.958.901	424.863.574.413	298.906.317.043
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	47.138.181.357	185.350.696.085	191.586.366.039	428.562.921.417
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		320.666.076.323	1.091.137.175.487	577.894.535.494	2.696.828.025.158
11. Thu nhập khác	31	VI.08	3.589.731.520	6.042.820.073	7.767.996.888	8.893.781.712
12. Chi phí khác	32	VI.09	213.270.919	1.451.273.148	227.052.017	3.471.616.132
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.376.460.601	4.591.546.925	7.540.944.871	5.422.165.580
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		324.042.536.924	1.095.728.722.412	585.435.480.365	2.702.250.190.738
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	34.127.765.119	76.125.643.710	58.424.384.080	152.827.325.746
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		78.858.357	(423.054.746)	7.493.809.384	11.828.671.424
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		289.835.913.448	1.020.026.133.448	519.517.286.901	2.537.594.193.568

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		288.553.480.159	1.019.377.065.382	517.282.442.835	2.534.924.405.955
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.282.433.290	649.068.066	2.234.844.067	2.669.787.613
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	507	1.899	900	4.719
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cà Mau, ngày 24 tháng 7 năm 2023



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Đàm Thị Thúy An
Người lập

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng





CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		585.435.480.365	1.606.521.468.326
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		701.641.091.696	344.669.298.190
- Các khoản dự phòng	03		475.809.860.826	36.269.681.302
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(8.544.235.859)	(5.118.644.790)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(248.079.662.034)	(43.698.467.662)
- Chi phí lãi vay	06		3.659.466.840	4.201.473.256
- Các khoản điều chỉnh khác	07		17.936.365.106	178.130.581.772
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.527.858.366.940	2.120.975.390.394
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(70.983.380.699)	(519.404.566.929)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.055.658.508)	142.458.384.949
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		282.792.722.979	368.646.353.002
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15.702.447.381	(6.070.135.682)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(512.283.325)	(4.733.687.395)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(86.585.271.848)	(87.763.810.243)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(101.184.552.562)	(41.425.247.212)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.549.032.390.358	1.972.682.680.884
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(429.837.806.899)	(11.331.894.077)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.210.000.000.000)	(2.280.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.650.000.000.000	1.080.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145.030.669.811	28.479.413.188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.844.807.137.088)	(1.182.852.480.889)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		302.513.327.652	987.490.007.364
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.648.431.000)	(1.159.576.344.364)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.380.000)	(17.242.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		300.845.516.652	(172.103.579.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.070.769.922	617.726.620.495
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.125.625.291.560	427.652.730.904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.948.113.415	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	2.140.644.174.897	1.045.379.351.399

Đàm Thị Thúy An
Người lập

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/06/2023 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Công ty con:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).
Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.
 - Chi nhánh:
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển
Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2023, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở



địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp



với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2023 là năm thứ tám Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2023, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý 2/2023, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý 2/2023 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	2.113.284.666	940.375.731
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.108.530.890.231	2.124.684.915.829
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	30.000.000.000	-
	2.140.644.174.897	2.125.625.291.560



V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	8.372.000.000.000	8.372.000.000.000		6.812.000.000.000	6.812.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	8.372.000.000.000	8.372.000.000.000		6.812.000.000.000	6.812.000.000.000	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Minh Dũng	19.293.500.000	-
Công ty TNHH TM DV Minh Khoa	16.436.490.000	-
HEARTYCHEM CORPORATION	15.411.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	6.122.882.500	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	-	119.720.000
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	-	448.200.000
Các khách hàng khác	8.778.126.405	836.875.808
	66.041.998.905	1.404.795.808

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Lê Văn Dũng	52.328.805.340	52.328.805.340
Haldor Topsoe A/S	13.723.800.000	1.913.960.727
John Zink Asia Pacific	7.860.325.200	9.527.787.500
La Meccanica Padana SRL	3.444.129.258	-
CÔNG TY TNHH NHIỆT VIỆT	-	3.691.308.320
Các nhà cung cấp khác	51.489.882.352	18.828.141.674
	128.846.942.150	86.290.003.561

V.05 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023	Dự phòng	01/01/2023	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	190.138.657.531	-	87.765.780.820	-
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	(42.557.628.129)	43.228.523.461	(41.492.968.429)
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	10.750.797.493	-	4.424.293.437	-
Ký cược, ký quỹ	828.558.000	-	672.810.000	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	4.882.279.500	-
Phải thu khác	1.753.678.857	-	1.014.907.646	-
	246.700.215.342	(42.557.628.129)	141.988.594.864	(41.492.968.429)

V.06 Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	70.405.977.453	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	507.493.984.424	-	713.889.496.661	-
Công cụ, dụng cụ	17.632.610.213	-	28.895.136.583	-
Chi phí SXKD dở dang	145.010.028.631	-	130.760.098.970	-
Thành phẩm	1.386.755.889.733	-	1.165.211.990.703	(71.846.124.192)
Hàng hóa	173.284.870.463	-	383.086.254.333	(67.469.150.649)
	2.300.583.360.917	-	2.421.842.977.250	(139.315.274.841)



V.07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	3.888.021.458.603	11.119.163.528.347	81.920.361.774	122.462.487.785	59.369.973.815	15.270.937.810.324
Mua trong năm	62.781.341.090	8.578.042.680	-	5.584.391.588	-	76.943.775.358
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.240.118.257	8.621.864.037	-	871.149.610	-	23.733.131.904
Tăng khác	-	79.303.233.107	-	-	-	79.303.233.107
Giảm khác	(79.303.233.107)	-	-	-	-	(79.303.233.107)
Tại ngày 30/06/2023	3.885.739.684.843	11.215.666.668.171	81.920.361.774	128.918.028.983	59.369.973.815	15.371.614.717.586
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	3.230.148.538.041	9.729.148.695.725	62.125.625.224	71.042.055.145	18.827.948.012	13.111.292.862.147
Khấu hao trong năm	164.859.583.758	522.453.835.751	2.178.368.955	6.327.665.112	11.818.722	695.831.272.298
Tại ngày 30/06/2023	3.395.008.121.799	10.251.602.531.476	64.303.994.179	77.369.720.257	18.839.766.734	13.807.124.134.445
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	657.872.920.562	1.390.014.832.622	19.794.736.550	51.420.432.640	40.542.025.803	2.159.644.948.177
Tại ngày 30/06/2023	490.731.563.044	964.064.136.695	17.616.367.595	51.548.308.726	40.530.207.081	1.564.490.583.141

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	22.194.885.567	14.609.100.000	141.661.732.293	178.465.717.860
Mua sắm trong năm	303.727.357.681	-	6.171.779.401	309.899.137.082
Đầu tư XDCB hoàn thành	833.792.177	-	2.873.225.579	3.707.017.756
Tại ngày 30/06/2023	326.756.035.425	14.609.100.000	150.706.737.273	492.071.872.698
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	10.147.186.544	14.213.362.192	106.897.538.652	131.258.087.388
Khấu hao trong năm	638.036.486	87.458.539	7.355.613.300	8.081.108.325
Tại ngày 30/06/2023	10.785.223.030	14.300.820.731	114.253.151.952	139.339.195.713
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	12.047.699.023	395.737.808	34.764.193.641	47.207.630.472
Tại ngày 30/06/2023	315.970.812.395	308.279.269	36.453.585.321	352.732.676.985

V.09 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	38.375.508.963	1.606.416.295
Dự án cải tạo mặt đường, HT thoát nước	6.236.686.527	6.236.686.527
Dự án ORC Package Nhà máy Đạm	4.815.313.249	-
Dự án người nhân tạo của PVCFC	1.850.000.000	1.850.000.000
Dự án nâng cấp nền Bãi chứa hàng hóa	-	10.233.557.863
Dự án lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải	-	6.149.864.037
Các công trình khác	18.415.751.222	7.099.663.674
	69.693.259.961	33.176.188.396

V.10 Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	61.823.945.311	63.632.258.016
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	15.418.226.197	14.880.489.207
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	7.949.326.147	14.345.352.887
Công cụ, dụng cụ	13.300.866.089	11.252.233.353
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	25.155.526.878	23.154.182.569
b) Dài hạn	280.457.191.851	294.351.326.527
Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
Công cụ, dụng cụ	16.062.294.749	29.141.796.646
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.622.245.784	3.142.819.620
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.713.178.863	1.007.237.806
	342.281.137.162	357.983.584.543

V.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	549.945.859.475	549.945.859.475	529.071.661.373	529.071.661.373
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	62.152.274.317	62.152.274.317	57.831.729.358	57.831.729.358
Tổng Công ty Phân bón và HCDK – CTCP	23.986.537.183	23.986.537.183	23.725.630.102	23.725.630.102
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	15.369.491.055	15.369.491.055	20.710.209.811	20.710.209.811
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	14.397.211.055	14.397.211.055	17.812.157.628	17.812.157.628
Công ty CP QL KT Cảng Quốc Tế Long An	7.158.469.014	7.158.469.014	7.240.242.677	7.240.242.677
Công ty TNHH BH nhân thọ Sun Life Việt Nam	5.070.000.000	5.070.000.000	24.569.757.920	24.569.757.920
Công ty CP Stavian Hóa chất	3.869.489.250	3.869.489.250	-	-
Công ty CP Thương mại Dầu khí	2.834.700.620	2.834.700.620	1.671.159.600	1.671.159.600
Cty cổ phần đào tạo kỹ thuật PVD	2.611.282.805	2.611.282.805	1.342.699.182	1.342.699.182
Công ty CP TMDVKT Khoan Dầu Khí PVD	2.295.874.983	2.295.874.983	15.704.275.711	15.704.275.711
Cty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	353.466.300	353.466.300	3.987.811.680	3.987.811.680
Công ty TNHH TM Bao bì Đại Phát	236.808.000	236.808.000	4.166.931.600	4.166.931.600
Công ty TNHH Quang Trần Phát	13.464.000	13.464.000	6.124.118.400	6.124.118.400
Công ty CP PTCN viễn thông tin học Sun Việt	-	-	16.741.509.400	16.741.509.400
Các đối tượng khác	173.487.625.882	173.487.625.882	297.775.841.637	297.775.841.637
	863.782.553.939	863.782.553.939	1.028.475.736.079	1.028.475.736.079

V.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	57.514.726.840	21.020.194.840
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	27.805.965.819	8.172.366.096
CHHUN SOK AN CO., LTD	15.298.324.382	11.913.889.985
Yetak Group Co., Ltd	6.741.696.000	4.508.478.974
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., LTD	4.900.525.451	4.827.102.045
Công ty TNHH Một Thành Viên Trần Văn Phước	4.659.210.000	3.732.756.936
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	-	13.875.621.000
Các đối tượng khác	18.850.014.860	38.400.667.071
	135.770.463.352	106.451.076.947

V.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế xuất khẩu	-	71.994.549.091	71.994.549.091	-
Thuế nhập khẩu	-	3.008.968.923	3.100.602.266	91.633.343
Tiền thuế đất	397.346.605	1.586.500.992	1.586.500.992	397.346.605
	502.202.329	76.590.019.006	76.681.652.349	593.835.672
b) Các khoản thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.147.662.519	3.921.142.854	4.088.462.706	980.342.667
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	1.142.911.359	1.142.911.359	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.590.689.717	58.424.384.080	86.585.271.848	33.429.801.949
Thuế tài nguyên	229.003.200	1.335.852.000	1.343.239.200	221.616.000
Thuế thu nhập cá nhân	8.516.288.117	53.321.506.123	56.585.118.927	5.252.675.313
Thuế khác	-	1.144.953.115	1.144.953.115	-
	71.483.643.553	119.290.749.531	150.889.957.155	39.884.435.929

13/06/2023



V.14 Chi phí phải trả	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	536.262.973.357	238.922.429.225
Chiết khấu thương mại	244.601.105.854	138.853.142.115
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	99.837.344.878	22.365.071.066
Chi phí quảng cáo	86.607.625.796	-
Chi phí phải trả cho nhà thầu XD	42.783.893.062	-
Chi phí ASXH	27.008.583.698	-
Phải trả tiền khí	16.221.216.115	14.060.289.155
Chi phí xúc tiến bán hàng	550.725.000	42.676.056.454
Lãi vay phải trả	-	5.739.120
Chi phí phải trả khác	18.652.478.954	20.962.131.315
b) Dài hạn	-	-
	536.262.973.357	238.922.429.225

V.15 Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2023	01/01/2023
Phải trả Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	261.059.472.455	261.059.472.455
Quỹ thưởng an toàn	17.719.399.195	8.203.839.325
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.417.481.477	4.715.671.218
Kinh phí công đoàn	890.722.737	921.545.907
Phải trả ngắn hạn khác	10.202.754.703	29.236.598.803
	295.289.830.567	304.137.127.708

V.16 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	303.112.491.712	303.112.491.712	303.112.491.712	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.255.805.532	1.255.805.532	344.831.000	1.648.431.000	2.559.405.532	2.559.405.532
Vay dài hạn	1.508.375.875	1.508.375.875	804.725.375	344.831.000	1.048.481.500	1.048.481.500
	305.876.673.119	305.876.673.119	304.262.048.087	1.993.262.000	3.607.887.032	3.607.887.032

- Các khoản vay của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Vay ngắn hạn, trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, kỳ hạn 2 tháng, nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động với lãi suất khoản vay là 3,2%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư gốc của khoản vay là 12.762.631,23 USD, tương đương 303.112.491.712 đồng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 100 tỷ đồng tại Ngân hàng này.

- Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

V.17. Dự phòng phải trả

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí tiền khí	1.221.554.551.282	679.260.884.288
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	71.766.808.973	-
	1.293.321.360.255	679.260.884.288

V.18 Vốn chủ sở hữu

	30/06/2023	01/01/2023
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b) Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	
A	1	4	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2022	5.294.000.000.000	3.665.420.000	965.858.273.232	1.187.985.397.644	26.588.184.510	7.478.097.275.386
Lãi trong năm				2.534.924.405.955	2.669.787.613	2.537.594.193.568
Trích quỹ Đầu tư phát triển			759.966.482.407	(759.966.482.407)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(36.525.717.499)	(574.497.349)	(37.100.214.848)
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL 2021				555.210.000		555.210.000
Số dư tại ngày 30/06/2022	5.294.000.000.000	3.665.420.000	1.725.824.755.639	2.926.972.813.693	28.683.474.774	9.979.146.464.106
Số dư tại ngày 01/01/2023	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.260.185.002.979	3.018.455.058.084	29.143.335.457	10.605.448.816.520
Lãi trong năm				517.282.442.835	2.234.844.067	519.517.286.902
Trích quỹ Đầu tư phát triển			155.076.923.817	(155.076.923.817)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(41.050.208.868)	(804.339.349)	(41.854.548.217)
Điều chỉnh tăng quỹ KTPL 2022				(3.737.002.097)		(3.737.002.097)
Số dư tại ngày 31/03/2023	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.415.261.926.796	3.335.873.366.137	30.573.840.175	11.079.374.553.108

c) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	30/06/2023	01/01/2023
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	48,97%	48,97%

11/08/2023
UKH
NA



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
Tổng tài sản	53.383.010.236	67.976.104.177
Tổng nợ phải trả	(22.809.170.061)	(38.832.768.720)
Tài sản thuần	30.573.840.175	29.143.335.457
Chi tiết như sau		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	5.353.317.370	4.857.337.030
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.717.032.805	782.508.427

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán ure	4.272.099.929.662	6.588.418.581.999
+ Bán trong nước	2.955.276.687.752	3.269.652.504.097
+ Xuất khẩu	1.316.823.241.910	3.318.766.077.902
- Doanh thu bán thành phẩm NPK	701.312.767.100	544.241.632.000
+ Bán trong nước	680.222.115.000	544.241.632.000
+ Xuất khẩu	21.090.652.100	-
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	970.431.905.576	923.051.341.147
+ Bán trong nước	773.975.040.312	923.051.341.147
+ Xuất khẩu	196.456.865.264	0
- Doanh thu bán phế phẩm và sản phẩm khác	336.972.088.494	371.403.201.675
- Doanh thu dịch vụ	5.413.233.444	1.202.337.838
	6.286.229.924.276	8.428.317.094.659
VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	260.579.237.854	269.745.853.560
	260.579.237.854	269.745.853.560
VI.3 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Giá vốn của ure	3.316.116.460.209	3.358.103.813.571
Giá vốn của NPK	583.174.445.400	468.050.575.855
Giá vốn hàng hóa phân bón và bao bì	904.236.479.741	733.284.200.720
Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	283.053.992.967	278.692.364.059
	5.086.581.378.317	4.838.130.954.205



VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền gửi	249.018.034.028	105.431.802.831
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.837.800.377	31.301.375.642
	263.855.834.405	136.733.178.473
VI.5 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền vay	3.659.466.840	7.578.698.317
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.921.199.724	25.297.503.432
	8.580.666.564	32.876.201.749
VI.6 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	165.150.058.003	117.396.774.712
Chi phí quảng cáo, truyền thông	144.890.232.563	60.783.587.310
Chi phí an sinh xã hội	43.826.188.001	22.000.000.002
Chi phí nhân viên bán hàng	29.572.510.586	19.103.663.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.278.056.112	39.657.730.674
Chi phí khấu hao	2.006.353.009	2.835.771.371
Các khoản chi phí bán hàng khác	22.140.176.139	37.128.789.513
	424.863.574.413	298.906.317.043
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	73.082.514.147	50.552.427.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.268.242.674	26.904.255.374
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	17.936.365.106	299.497.853.502
Chi phí khấu hao	6.457.322.343	5.753.979.535
Các khoản chi phí quản lý khác	65.841.921.769	45.854.405.478
	191.586.366.039	428.562.921.417
VI.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	3.577.332.390.570	3.572.855.784.749
Chi phí nhân công.	290.908.843.923	215.229.745.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định.	703.912.380.623	691.001.019.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài.	307.863.946.444	340.712.448.959
Chi phí khác bằng tiền.	352.415.184.638	544.503.991.778
	5.232.432.746.198	5.364.302.990.224



VI.8 Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	225.753.345	107.716.000
Các khoản bồi thường và tiền thưởng được nhận	7.466.758.873	6.365.342.752
Các khoản khác.	75.484.670	2.420.722.960
	7.767.996.888	8.893.781.712

VI.9 Chi phí khác	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí khác	227.052.017	3.471.616.132
	227.052.017	3.471.616.132

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Thuế TNDN từ hoạt động sx đậm	10.875.776.403	116.357.155.248
Thuế TNDN từ hoạt động sx bao bì	929.358.760	1.317.749.334
Thuế TNDN từ hoạt động khác	46.619.248.917	35.152.421.164
	58.424.384.080	152.827.325.746

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ tám Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2023, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

200
C
C
PHÂN
C
M



VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	517.282.442.835	2.534.924.405.955
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(41.050.208.868)	(36.525.717.499)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	476.232.233.967	2.498.398.688.456
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	900	4.719

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các công ty khác	Các đơn vị cùng Tập đoàn (Các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan theo quy định của Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020

Mua hàng hóa, dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.593.256.116.997	2.010.423.062.105
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	181.300.983.363	185.787.251.572
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	70.057.435.015	76.666.745.901
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	7.342.659.818	5.575.482.003
Viện dầu khí Việt Nam	509.020.000	251.437.000
	1.852.466.215.193	2.278.703.978.581

Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
TCT Tư vấn thiết kế Công trình Dầu khí	145.500.000	-
	145.500.000	-

Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	549.945.859.475	529.071.661.373
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	62.152.274.317	57.831.729.358
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	23.986.537.183	23.725.630.102
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.056.978.075	1.264.369.758
Viện Dầu khí Việt Nam	432.908.698	286.786.256
	637.574.557.748	612.180.176.847

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	16.221.216.115	14.060.289.155
	16.221.216.115	14.060.289.155

3. Ngoài giao dịch với các bên liên quan quy định tại luật DN 2020, Công ty còn phát sinh nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan theo Chuẩn mực kế toán như sau:

Mua hàng hóa, dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	17.270.413.683	20.888.090.595
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	8.633.770.714	9.139.978.451
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	17.270.413.683	16.758.274.967
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	8.005.017.216	7.744.659.516
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.920.197.515	5.826.051.749
Công ty Bảo hiểm PVI - TP. Hồ Chí Minh	1.066.113.749	2.505.846.331
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	2.965.058.200	4.742.940.000
	60.130.984.760	67.605.841.609

Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	200.000.000	200.000.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	129.000.000	-
	329.000.000	200.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	2.834.700.620	1.671.159.600
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	2.611.282.805	1.342.699.182
Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	2.295.874.983	15.704.275.711
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.467.586.490	1.440.903.099
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	599.734.900	669.317.520
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	215.624.914	208.874.914
CT CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	287.898.837
	10.024.804.712	21.325.128.863

22 / TỶ AN VẮL AI / 10




Thu nhập (trước khi tính thuế thu nhập cá nhân) của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát


		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	1.575.461.242	1.064.294.358
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT, Tổng GĐ	1.575.461.242	1.064.294.358
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT	1.260.735.764	849.178.127
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	1.260.735.764	849.178.127
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	1.260.735.764	849.178.127
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT, không chuyên trách	243.000.000	240.000.000
Trương Hồng	Thành viên HĐQT, không chuyên trách	243.000.000	240.000.000
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng giám đốc	1.260.735.764	849.178.127
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng giám đốc	1.260.735.764	849.178.127
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc	1.260.735.764	849.178.127
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng giám đốc	1.260.735.764	849.178.127
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	1.260.735.764	839.329.420
Đình Như Cường	Kế toán trưởng	1.153.198.887	774.167.387
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	1.153.198.887	774.167.387
Đỗ Minh Đương	Kiểm soát viên	905.083.804	604.357.525
Trần Văn Bình	Kiểm soát viên	802.126.307	545.888.007
Lê Cảnh Khánh	Kiểm soát viên	4.772.727	-
		17.741.189.211	12.090.745.331

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 24 tháng 8 năm 2023


Đàm Thị Thúy An
Người lập


Đình Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

